

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 3900242776 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND; Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh riêng giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động riêng của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 053/2021/BCSX-PB.00309

PKF
Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2021, từ trang 04 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



LÊ VIẾT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM -
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.852.460.071	205.475.647.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	83.588.186.910	150.176.807.319
1. Tiền	111		21.113.800.551	34.479.088.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.474.386.359	115.697.719.244
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.943.829.594	10.554.234.917
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	219.429.417	262.363.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.033.165.945	7.803.063.151
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	6.216.377.959	5.013.951.646
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.525.143.727)	(2.525.143.727)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	50.320.443.567	44.648.000.859
1. Hàng tồn kho	141		50.320.443.567	44.648.000.859
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	96.604.589
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	96.604.589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.450.566.263.102	1.424.013.054.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.500.000	22.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	22.500.000	22.500.000
II. Tài sản cố định	220		219.028.503.465	203.775.254.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	217.666.404.902	202.392.200.199
- Nguyên giá	222		444.278.418.890	425.571.531.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.612.013.988)	(223.179.331.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.362.098.563	1.383.053.923
- Nguyên giá	228		2.880.250.415	2.880.250.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.518.151.852)	(1.497.196.492)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.792.947.777	147.956.412.857
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	135.792.947.777	147.956.412.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	1.094.896.968.142	1.071.750.347.142
1. Đầu tư vào công ty con	251		937.782.817.788	914.636.196.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.158.870.596)	(8.158.870.596)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		825.343.718	508.540.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	825.343.718	508.540.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.593.418.723.173	1.629.488.702.082

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		95.190.723.189	137.513.569.548
I. Nợ ngắn hạn	310		95.190.723.189	137.513.569.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.216.716.900	1.036.820.124
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	509.303.915	30.632.131.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	25.221.382.948	10.186.242.080
4. Phải trả người lao động	314		31.853.408.832	38.164.699.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	962.289.637	6.568.559.976
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.804.111.134	30.801.620.229
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.623.509.823	20.123.496.411
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.498.227.999.984	1.491.975.132.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.498.227.999.984	1.491.975.132.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.181.015.854.624	1.171.697.825.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.990.132.153	64.055.294.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.072.251.117	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.917.881.036	64.055.294.114
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.593.418.723.173	1.629.488.702.082



Người lập biểu

Đặng Thị Bông

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
			đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	162.017.805.886	102.582.713.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	188.682.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161.829.123.886	102.582.713.694
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	140.595.666.458	90.663.647.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.233.457.428	11.919.066.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.894.159.702	4.112.602.015
7. Chi phí tài chính	22	6.5	95.667.296	95.719.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	4.726.027
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	1.333.972.888	700.616.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.225.362.359	9.878.677.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.472.614.587	5.356.654.747
11. Thu nhập khác	31	6.8	35.922.655.372	39.541.749.674
12. Chi phí khác	32	6.9	5.183.924.092	1.074.023.459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.738.731.280	38.467.726.215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.211.345.867	43.824.380.962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	7.293.464.831	8.131.399.197
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.917.881.036	35.692.981.765



Người lập biểu
Đặng Thị Bông
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Theo phương pháp trực tiếp

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/06/2021	đến ngày 30/06/2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	157.786.960.996	117.106.229.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(61.896.866.253)	(39.411.757.865)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(81.023.754.317)	(74.788.343.768)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(4.726.027)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.237.333.293)	(8.632.171.526)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.793.401.756	6.138.254.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(38.340.596.895)	(43.426.824.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.918.188.006)	(43.019.340.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.584.987.152)	(11.174.069.551)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	18.991.711.646	27.325.275.103
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.146.621.000)	(16.379.266.500)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	519.160.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	945.167.650	4.390.339.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.794.728.856)	4.681.438.755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.867.667.850)	(43.686.303.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.867.667.850)	(43.686.303.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(66.580.584.712)	(82.024.204.354)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.176.807.319	138.809.422.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.035.697)	(42.451.970)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.588.186.910	56.742.765.767


 Người lập biểu
Đặng Thị Bông
 Tây Ninh, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 07 năm 2021


 Kế toán trưởng
Trần Thị Tố Anh




 Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Các Công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	2,34%	2,34%
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp	6,82%	6,82%
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	17,00%	17,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ Trung tâm Y tế	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 1.292 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.404 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	618.292.532	278.188.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.495.508.019	34.200.899.920
Các khoản tương đương tiền (i)	62.474.386.359	115.697.719.244
Cộng	83.588.186.910	150.176.807.319

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 3% - 3,2%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	540	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	540	-
Phải thu các khách hàng khác	219.428.877	262.363.847
Cửa Hàng xăng dầu	45.886.190	81.271.120
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	140.143.727
Phải thu khách hàng khác	33.398.960	40.949.000
Cộng	219.429.417	262.363.847

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	32.745.426
Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao su Nghệ An	-	32.745.426
Trả trước cho người bán khác	5.033.165.945	7.770.317.725
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	-	3.940.776.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật NK	1.136.531.500	524.553.000
Nguyễn Văn Nghĩa	453.000.000	229.000.000
Nguyễn Thị Thủy Kiều	117.000.000	117.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Mỹ Linh	396.122.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	545.512.445	573.988.725
Cộng	5.033.165.945	7.803.063.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.4 Phải thu khác**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	1.960.000.000	-	182.575.589	-
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Gỗ Tây Ninh tiền cổ tức	1.960.000.000	-	-	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp cao su về tiền hỗ trợ	-	-	182.575.589	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	4.256.377.959	-	4.831.376.057	-
Tạm ứng	964.805.830	-	806.010.468	-
Phải thu về lãi tiền gửi	79.473.209	-	112.401.271	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	2.536.344.095	-	3.864.733.998	-
Các khoản chi hộ	1.634.000	-	1.634.000	-
Phải thu BHXH	26.361.396	-	-	-
Phải thu Xí nghiệp Cơ khí chế biến về tiền sửa chữa	129.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa tiền hợp tác kinh doanh	365.763.763	-	-	-
Phải thu khác	152.995.666	-	46.596.320	-
Cộng	6.216.377.959	-	5.013.951.646	-

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	22.500.000	-	22.500.000	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	22.500.000	-	22.500.000	-
Cộng	22.500.000	-	22.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	-	2.525.143.727	(2.525.143.727)	-	2.525.143.727	(2.525.143.727)
Công ty PT Đông Bắc						
Campuchia	Trên 3 năm	2.385.000.000	(2.385.000.000)	Trên 3 năm	2.385.000.000	(2.385.000.000)
Trần Ngọc Tâm	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)
Cộng		2.525.143.727	(2.525.143.727)		2.525.143.727	(2.525.143.727)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.830.851.864	-	10.969.763.434	-
Công cụ, dụng cụ trống kho	4.113.712.397	-	3.754.801.694	-
Chi phí SXKD dở dang	300.373.923	-	203.664.078	-
Thành phẩm tồn kho	32.045.661.510	-	24.840.383.830	-
Hàng hóa tồn kho	1.029.843.873	-	4.879.387.823	-
Cộng	50.320.443.567	-	44.648.000.859	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> VND	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Vườn cây kinh doanh</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2021	82.800.003.177	95.191.716.193	31.721.334.909	6.620.569.280	209.237.907.767	425.571.531.326
- Đầu tư XDCB hoàn thành					26.359.724.017	26.359.724.017
- Mua trong kỳ		945.361.454	813.467.273			1.758.828.727
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					(9.411.665.180)	(9.411.665.180)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>82.800.003.177</u>	<u>96.137.077.647</u>	<u>32.534.802.182</u>	<u>6.620.569.280</u>	<u>226.185.966.604</u>	<u>444.278.418.890</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2021	58.071.150.692	73.868.949.874	27.461.733.066	5.962.699.460	57.814.798.035	223.179.331.127
- Khấu hao trong kỳ	1.426.963.873	2.525.685.678	353.797.333	112.294.392	5.078.137.893	9.496.879.169
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					(6.064.196.308)	(6.064.196.308)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>59.498.114.565</u>	<u>76.394.635.552</u>	<u>27.815.530.399</u>	<u>6.074.993.852</u>	<u>56.828.739.620</u>	<u>226.612.013.988</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	24.728.852.485	21.322.766.319	4.259.601.843	657.869.820	151.423.109.732	202.392.200.199
- Tại ngày 30/06/2021	<u>23.301.888.612</u>	<u>19.742.442.095</u>	<u>4.719.271.783</u>	<u>545.575.428</u>	<u>169.357.226.984</u>	<u>217.666.404.902</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2021	34.080.189.009	30.764.376.397	24.888.908.455	4.475.615.557	4.286.724.457	98.495.813.875
- Tại ngày 30/06/2021	<u>39.658.635.451</u>	<u>38.038.879.083</u>	<u>24.888.908.455</u>	<u>5.127.122.648</u>	<u>1.595.456.982</u>	<u>109.309.002.619</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>1.760.250.415</u>	<u>1.120.000.000</u>	<u>2.880.250.415</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	377.196.492	1.120.000.000	1.497.196.492
- Khấu hao trong kỳ	20.955.360		20.955.360
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư tại ngày 30/06/2021	<u>398.151.852</u>	<u>1.120.000.000</u>	<u>1.518.151.852</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	1.383.053.923	-	1.383.053.923
- Tại ngày 30/06/2021	<u>1.362.098.563</u>	-	<u>1.362.098.563</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2021	-	1.120.000.000	1.120.000.000
- Tại ngày 30/06/2021	-	<u>1.120.000.000</u>	<u>1.120.000.000</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	135.792.947.777	147.956.412.857
Vườn cây KTCB năm 2013	-	18.197.303.073
Vườn cây KTCB năm 2014	22.215.637.923	29.691.040.836
Vườn cây KTCB năm 2015	14.491.931.324	13.540.203.347
Vườn cây KTCB năm 2016	16.129.583.380	14.821.381.182
Vườn cây KTCB năm 2017	25.976.557.051	23.638.878.027
Vườn cây KTCB năm 2018	18.501.577.108	16.645.685.254
Vườn cây KTCB năm 2019	19.222.126.270	16.650.286.677
Vườn cây KTCB năm 2020	17.842.751.245	14.771.634.461
Trồng tái canh cây cao su năm 2021	1.412.783.476	-
Cộng	<u>135.792.947.777</u>	<u>147.956.412.857</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	937.782.817.788	-		914.636.196.788	-	
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	937.782.817.788	-	(i)	914.636.196.788	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	-		24.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	-	(i)	24.500.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.158.870.596)		140.773.020.950	(8.158.870.596)	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	(i)	77.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	8.661.170.000	(8.095.142.486)	(i)	8.661.170.000	(8.095.142.486)	(i)
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	-	43.973.400.000	17.660.000.000	-	48.565.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(63.728.110)	(i)	36.951.850.950	(63.728.110)	(i)
Cộng	1.103.055.838.738	(8.158.870.596)	43.973.400.000	1.079.909.217.738	(8.158.870.596)	48.565.000.000

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	148.043.627	508.540.277
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	677.300.091	-
Cộng	825.343.718	508.540.277

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	665.000.000	665.000.000	473.990.000	473.990.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	665.000.000	665.000.000	473.990.000	473.990.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	551.716.900	551.716.900	562.830.124	562.830.124
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	477.675.000	477.675.000	194.436.000	194.436.000
Công ty Cổ Phần F.A	-	-	170.841.294	170.841.294
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	74.041.900	74.041.900	197.552.830	197.552.830
Cộng	1.216.716.900	1.216.716.900	1.036.820.124	1.036.820.124

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	-	10.841.226.724
Công ty Cổ Phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	-	568.741.824
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	264.789.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	-	10.007.695.900
Trả trước của các khách hàng khác	509.303.915	19.790.904.398
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-	8.886.000.000
Công ty TNHH Cao Su PR	156.177.504	6.077.276.100
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	280.335.441	308.246.900
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	63.315.000	3.633.904.575
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	9.475.970	885.476.823
Cộng	509.303.915	30.632.131.122

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	826.226.443	-	3.963.141.040	1.999.918.042	2.789.449.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.237.333.293	-	7.293.464.831	9.237.333.293	7.293.464.831	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.706.664	-	2.668.840.645	2.769.547.309	-	-
Thuế tài nguyên	21.975.680	-	62.037.760	73.920.000	10.093.440	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	96.604.589	15.224.979.825	-	15.128.375.236	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	10.623.007	10.623.007	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	147.168.000	147.168.000	-	-
Cộng	10.186.242.080	96.604.589	29.377.255.108	14.245.509.651	25.221.382.948	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	486.570.000	6.393.700.000
Trích trước chi phí kiểm toán	90.000.000	90.000.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên nhà máy chế biến	218.626.364	-
Chi phí khác	167.093.273	84.859.976
Cộng	962.289.637	6.568.559.976

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	19.031.269.590
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền cổ tức	-	18.000.000.000
Nhận ký quỹ ký cược	-	1.031.269.590
- Công ty CP Cơ Khí Cao Su	-	30.500.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	-	1.000.769.590
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.804.111.134	11.770.350.639
Phải trả khám chữa bệnh	278.474.733	147.999.999
Kinh phí công đoàn	909.567.721	-
Nhận ký quỹ ký cược	495.000.000	405.700.000
Phải trả cổ tức	92.997.500	11.213.722.500
Phải trả khác	28.071.180	2.928.140
Cộng	1.804.111.134	30.801.620.229

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**5.17.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2020	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.158.160.736.462	38.967.743.617	1.453.350.493.286
Tăng trong năm trước	-	-	13.537.088.751	93.180.294.114	106.717.382.865
Phân phối lợi nhuận			13.537.088.751		13.537.088.751
Lãi trong năm trước				93.180.294.114	93.180.294.114
Giảm trong năm trước	-	-	-	(68.092.743.617)	(68.092.743.617)
Chia cổ tức phần còn lại năm 2019				(8.737.500.000)	(8.737.500.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 (i)				(29.125.000.000)	(29.125.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(13.537.088.751)	(13.537.088.751)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(16.397.773.315)	(16.397.773.315)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN				(295.381.551)	(295.381.551)
Số dư tại ngày 31/12/2020	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.171.697.825.213	64.055.294.114	1.491.975.132.534
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.171.697.825.213	64.055.294.114	1.491.975.132.534
Tăng trong kỳ này	-	-	9.318.029.411	33.917.881.036	43.235.910.447
Lãi trong kỳ				33.917.881.036	33.917.881.036
Phân phối lợi nhuận			9.318.029.411		9.318.029.411
Giảm trong kỳ	-	-	-	(36.983.042.997)	(36.983.042.997)
Trích quỹ Đầu tư phát triển				(9.318.029.411)	(9.318.029.411)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(27.307.833.586)	(27.307.833.586)
Trích quỹ thưởng người quản lý				(357.180.000)	(357.180.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.181.015.854.624	60.990.132.153	1.498.227.999.984

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 712/NQHĐQT-CSTN ngày 29/06/2021, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.307.833.586
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (từ lợi nhuận còn lại)	9.318.029.411
- Trích Quỹ khen thưởng người QLDN	357.180.000
- Chia cổ tức (tỷ lệ 19% vốn điều lệ)	55.337.500.000
Cộng	92.320.542.997

(i) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1225/NQ-HĐQTCSTN ngày 24/11/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	29.042.500.000	29.042.500.000
Công ty Cổ phần ĐT & PT VRG Long Thành	14.475.600.000	14.475.600.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	8.957.300.000	8.957.300.000
Vốn của các đối tượng khác	58.774.600.000	58.774.600.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

5.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 30/06/2021	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.17.4. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	64.055.294.114	38.967.743.617
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	33.917.881.036	35.692.981.765
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	97.973.175.150	74.660.725.382
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(36.983.042.997)	(30.230.243.617)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(9.318.029.411)	(13.537.088.751)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(27.307.833.586)	(16.397.773.315)
- <i>Trích quỹ thưởng người quản lý</i>	(357.180.000)	(295.381.551)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	60.990.132.153	44.430.481.765

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.181.015.854.624	1.171.697.825.213
Cộng	1.181.015.854.624	1.171.697.825.213

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	30/06/2021	01/01/2021
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	76.350,00	324.005,00
- Mủ Latex (Kg)	35.350,00	156.050,00
- Mủ SVR 5 (Kg)	-	25,00
- Mủ SVR 3L (Kg)	-	105.000,00
- Mủ SVR 10 (Kg)	-	62.930,00
- Mủ SKim (Kg)	41.000,00	-
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	120.394,20	1.133.847,56
c. Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản công nợ phải thu khách hàng (VND)	2.798.117.781	2.798.117.781

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	121.200.335.782	83.513.153.814
Doanh thu bán hàng hóa	34.490.251.467	16.315.935.739
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.327.218.637	2.753.624.141
Cộng	162.017.805.886	102.582.713.694
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	10.635.330.282	11.181.324.985

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	188.682.000	-
Cộng	188.682.000	-

6.3 Giá vốn bán hàng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	100.454.855.071	71.750.696.791
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	33.915.487.291	16.159.326.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.212.548.890	2.753.624.141
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	12.775.206	-
Cộng	140.595.666.458	90.663.647.471

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	820.845.701	778.171.079
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.314.001	96.430.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.960.000.000	3.238.000.000
Cộng	2.894.159.702	4.112.602.015
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	1.960.000.000	2.450.000.000

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	-	4.726.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.667.296	52.879.939
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	38.113.868
Cộng	95.667.296	95.719.834

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	800.083.802	311.466.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.325.699	228.676.163
Chi phí khác bằng tiền	95.563.387	160.473.852
Cộng	1.333.972.888	700.616.235

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.330.936.304	3.799.521.873
Chi phí vật liệu quản lý	341.826.452	331.004.205
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	63.956.177	35.250.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.019.442	757.146.206
Thuế, phí và lệ phí	164.812.082	207.083.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.856.217	510.312.654
Chi phí khác bằng tiền	4.356.955.685	4.238.359.065
Cộng	12.225.362.359	9.878.677.422

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.8 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	34.293.426.018	37.242.646.730
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	258.260.000	194.715.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	46.818.182	36.363.637
Thu nhập tại trung tâm y tế	382.646.874	821.805.229
Thu bồi thường, hỗ trợ	-	1.189.333.568
Thu nhập từ bán phế liệu	3.636.363	2.677.273
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	922.763.763	-
Thu nhập từ bán cây giống	6.050.000	-
Thu nhập khác	9.054.172	54.208.237
Cộng	35.922.655.372	39.541.749.674
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	29.033.418.376	26.860.096.015

6.9 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Chi phí khám chữa bệnh	382.646.874	821.805.229
Chi phí cho hoạt động hợp tác trồng mía	324.167.384	-
Chi phí khác	4.477.109.834	252.218.230
Cộng	5.183.924.092	1.074.023.459

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.211.345.867	43.824.380.962
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.896.501.234	1.156.424.320
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.954.711.497	3.265.244.159
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	40.153.135.604	41.715.561.123
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	7.371.622.904	2.117.130.272
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	32.781.512.700	39.598.430.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	737.162.290	211.713.027
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	6.556.302.541	7.919.686.170
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ	7.293.464.831	8.131.399.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.237.333.293	8.399.243.586
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	9.237.333.293	8.632.171.526
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.293.464.831	7.898.471.257

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.571.847.515	67.462.434.488
Chi phí nhân công	76.884.706.925	49.764.277.019
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.678.964.828	1.904.295.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.159.318.182	6.030.157.254
Thuế, phí và lệ phí	8.583.799.165	5.608.064.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.728.396	1.824.596.604
Chi phí khác bằng tiền	14.476.013.857	11.435.769.950
Cộng	227.356.378.868	144.029.595.514

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000
Cộng	-	5.000.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	150.176.807.319	-	83.588.186.910	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.298.815.493	(2.525.143.727)	6.458.307.376	(2.525.143.727)
Đầu tư dài hạn	1.079.909.217.738	(8.158.870.596)	1.103.055.838.738	(8.158.870.596)
Cộng	1.235.384.840.550	(10.684.014.323)	1.193.102.333.024	(10.684.014.323)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị số sách	
	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND
Phải trả người bán, phải trả khác	31.838.440.353	3.020.828.034
Chi phí phải trả	6.568.559.976	962.289.637
Cộng	38.407.000.329	3.983.117.671

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	150.176.807.319	-	-	150.176.807.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.276.315.493	22.500.000	-	5.298.815.493
Đầu tư dài hạn	-	-	1.079.909.217.738	1.079.909.217.738
Cộng	155.453.122.812	22.500.000	1.079.909.217.738	1.235.384.840.550
Tại ngày 30/06/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	83.588.186.910	-	-	83.588.186.910
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.435.807.376	22.500.000	-	6.458.307.376
Đầu tư dài hạn	-	-	1.103.055.838.738	1.103.055.838.738
Cộng	90.023.994.286	22.500.000	1.103.055.838.738	1.193.102.333.024

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	31.838.440.353	-	-	31.838.440.353
Chi phí phải trả	6.568.559.976	-	-	6.568.559.976
Cộng	38.407.000.329	-	-	38.407.000.329
Tại ngày 30/06/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.020.828.034	-	-	3.020.828.034
Chi phí phải trả	962.289.637	-	-	962.289.637
Cộng	3.983.117.671	-	-	3.983.117.671

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thông tin về tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Chức vụ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Thu nhập khác VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Thu nhập khác VND
Hội đồng Quản trị	556.800.000	139.200.000	90.645.000	488.800.000	162.000.000	93.882.000
Phạm Thanh Hòa Chủ tịch	153.600.000	38.400.000	8.982.000	133.600.000	32.400.000	7.982.000
Lê Văn Thành Tổng Giám đốc - Thành viên	144.000.000	36.000.000	11.266.800	128.000.000	46.800.000	8.762.800
Trương Văn Minh Phó Tổng Giám đốc - Thành viên	129.600.000	32.400.000	13.948.800	113.600.000	41.400.000	11.444.800
Nguyễn Thái Bình Thành viên	129.600.000	32.400.000	12.182.000	113.600.000	41.400.000	13.087.000
Võ Trần Minh Đăng Thành viên	-	-	44.265.400	-	-	52.605.400
Ban Tổng Giám đốc	240.000.000	57.400.000	47.317.333	220.269.354	47.700.000	42.165.333
Nguyễn Văn Hạnh Phó Tổng Giám đốc	-	23.400.000	-	112.800.000	41.400.000	10.425.000
Nguyễn Hồng Thái Phó Tổng Giám đốc	124.800.000	5.200.000	30.585.333	-	-	-
Trần Thị Tố Anh Kế Toán Trưởng	115.200.000	28.800.000	16.732.000	107.469.354	6.300.000	31.740.333
Ban Kiểm Soát	115.200.000	40.320.000	50.921.000	103.200.000	47.881.551	-
Đỗ Thị Thanh Vân Trưởng ban	115.200.000	28.800.000	6.400.000	103.200.000	34.290.000	-
Khúc Thị Mỹ Trinh Ủy viên	-	5.760.000	44.521.000	-	6.031.551	-
Bùi Thanh Tâm Ủy viên	-	5.760.000	-	-	7.560.000	-
Cộng	912.000.000	236.920.000	188.883.333	812.269.354	257.581.551	136.047.333

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Danh sách bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Tây Ninh
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Điện Biên
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn	Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần XK Cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh

Giao dịch với các bên liên quan**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	723.786.000	9.005.095.565
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.028.775.565
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	723.786.000	7.976.320.000
Doanh thu bán hàng hóa	4.704.294.000	-
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	4.704.294.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.207.250.282	2.176.229.420
Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	-	979.295.666
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	2.314.682.700	-
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	817.882.900	787.092.500
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	371.295.800
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	95.999.999	38.545.454
Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	1.603.245.033	-
Công ty Cổ phần ĐTPT Cao su Nghệ An	363.759.650	-
Công ty Cổ phần XK Cao su VRG Nhật Bản	11.680.000	-
Cộng	10.635.330.282	11.181.324.985

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	1.960.000.000	2.450.000.000
Cộng	1.960.000.000	2.450.000.000

Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Bán cao su thanh lý	18.991.711.646	19.931.648.964
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha - Bán cao su thanh lý	10.041.706.730	-
Công ty Cổ phần MDF Kiên Giang - Bán cao su thanh lý	-	6.928.447.051
Cộng	29.033.418.376	26.860.096.015

Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Tạp chí cao su Việt Nam - mua vật tư	379.930.000	398.024.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - tiền khảo sát, phân hạng đất trồng cao su	238.875.000	202.324.100
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao Su Nghệ An - Mua mũ cao su	1.569.146.600	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư thay thế	604.545.454	-
Cộng	2.792.497.054	600.348.100

Chi khác cho các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su - Góp vốn kinh doanh	23.146.621.000	16.379.266.500
Cộng	23.146.621.000	16.379.266.500

Các giao dịch khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Nhận tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	1.873.345.165	1.428.844.652
Cộng	1.873.345.165	1.428.844.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

9.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

**Người lập biểu****Đặng Thị Bông**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

**Kế toán trưởng****Trần Thị Tố Anh****Tổng Giám đốc****Lê Văn Chánh**